

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị ban hành
“Nghị quyết ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước
của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai”

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, Kỳ họp thứ Chín.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 32 Điều 1¹ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ điểm c và điểm đ khoản 3 Điều 24 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018 và Công văn số 1074/CQT-PA03 ngày 10/6/2022 của Công an tỉnh về báo cáo đề xuất thực hiện các quy định của pháp luật về công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

Thực hiện Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai; Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành “Nghị quyết ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai”, cụ thể như sau:

I. SỰ CẨM THIẾT BAN HÀNH QUY CHẾ BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

1. Về cơ sở pháp lý

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

- Căn cứ điểm c và điểm đ khoản 3 Điều 24 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018 có quy định:

“3. Văn phòng Trung ương Đảng và ban đảng, đảng đoàn, ban cán sự đảng và đảng ủy trực thuộc trung ương; cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội; Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chủ tịch

¹ 32. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 111 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp căn cứ văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, tự mình hoặc theo đề xuất của cơ quan, tổ chức, đại biểu Hội đồng nhân dân, có trách nhiệm đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.”;

nước; Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Tòa án nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Kiểm toán nhà nước; Tỉnh ủy, Thành ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

c) Ban hành và tổ chức thực hiện quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức, địa phương;

d) Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước, thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của Chính phủ”.

- Căn cứ khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 quy định Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định: “1. Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên”.

Như vậy căn cứ điều c, điều đ khoản 3 Điều 24 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền ban hành: Nghị quyết ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh và phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước, thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai.

2. Về cơ sở thực tiễn

Trong những năm qua, công tác bảo vệ bí mật nhà nước đã được Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cấp, các ngành chú trọng, tập trung chỉ đạo thực hiện và đạt được nhiều kết quả tích cực, góp phần phòng, chống xâm phạm bí mật nhà nước, đảm bảo an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

Trong giai đoạn hiện nay, cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin việc in ấn, gửi nhận văn bản điện tử, sử dụng chữ ký số ngày càng trở nên phổ biến. Tuy nhiên, một bộ phận cán bộ, công chức nhận thức chưa đầy đủ về công tác bảo vệ bí mật nhà nước, chưa nắm vững và xác định rõ nội dung thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước của đơn vị nên việc xác định độ mật, quy trình nhận, gửi tài liệu thuộc danh mục bảo vệ bí mật nhà nước chưa chặt chẽ, dẫn đến nguy cơ làm lộ, mất bí mật nhà nước. Tình hình đó đặt ra yêu cầu đối với các cơ quan, đơn vị trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước; đề ra giải pháp trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong thời gian tới.

Từ các cơ sở nêu trên, Ban pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh nhận thấy, việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân về ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai là cần thiết, phù hợp với nhu cầu thực tiễn và thẩm quyền pháp luật quy định.

II. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH CỦA NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy chế này quy định hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước; việc quản lý và sử dụng thông tin, tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân, các cơ quan của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại

biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Những nội dung không được quy định trong Quy chế này thực hiện theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 và các quy định khác có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc khai thác, sử dụng thông tin, tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai.

III. NỘI DUNG CHÍNH CỦA NGHỊ QUYẾT

1. Dự thảo Nghị quyết gồm 02 Điều:

Điều 1. Ban hành kèm theo nghị quyết này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này.

2. Dự thảo Quy chế kèm theo Nghị quyết gồm: 04 chương, 26 Điều.

a) Chương I. Quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 4):

Quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước; các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước.

b) Chương II. Hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh (từ Điều 5 đến Điều 17):

Quy định về xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; thẩm quyền và quy trình sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; vận chuyển, giao nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; bảo vệ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong sử dụng máy vi tính, thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử có tính năng lưu giữ tài liệu, thông tin bí mật nhà nước; mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ; cung cấp chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước; cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài; tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước; thời hạn bảo vệ bí mật bí mật nhà nước, gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, điều chỉnh độ mật, giải mật; tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; sử dụng biểu mẫu bí mật nhà nước; chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

c) Chương III. Trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước (từ Điều 18 đến Điều 22):

Quy định trách nhiệm của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và trách nhiệm của người có tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước.

d) Chương IV. Tổ chức thực hiện (từ Điều 23 đến Điều 26):

Quy định về khen thưởng và xử lý vi phạm; kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến bí mật nhà nước; kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước; tổ chức thực hiện.

(có dự thảo Nghị quyết và Quy chế ban hành kèm theo)

IV. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Dự kiến nguồn lực

Kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh do ngân sách nhà nước bảo đảm và được bố trí trong dự toán kinh phí được giao hàng năm của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Hàng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán cho năm sau, căn cứ vào yêu cầu công tác bảo vệ bí mật nhà nước, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ quy định hiện hành lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước tổng hợp chung trong dự toán của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh gửi Sở Tài chính tổng hợp, cân đối tham mưu UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh bố trí kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn.

2. Điều kiện đảm bảo cho việc thi hành

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc khai thác, sử dụng bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm triển khai và thực hiện Nghị quyết.

Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, Kỳ họp thứ Chín xem xét, ban hành Nghị quyết Quy chế bí mật Nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai theo quy định./.

Nơi nhận:

- Nhu trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Thành viên Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Phòng Công tác HĐND;
- Lưu: VT, BPC.Gi.

TM. BAN PHÁP CHẾ

TRƯỞNG BAN



Thái Thanh Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: /2022/NQ-HĐND

DỰ THẢO

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày tháng 11 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT
Ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật Nhà nước
của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an về ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

Xét Tờ trình số/TTr-BPC ngày ... tháng 11 năm 2022 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết Quy chế bảo vệ bí mật Nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số....../BC-HĐND ngàytháng 11 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày.....tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày tháng 12 năm 2022./.

Noi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công an (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VB QPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT.HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website HĐND tỉnh;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, VP.Gi.

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên

DỰ THẢO

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật Nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai
(kèm theo Nghị quyết số...../2022/NQ-HĐND
ngày..... tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định một số nội dung về bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (sau đây viết tắt là HĐND) gồm: Các cơ quan của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh.

2. Những nội dung không được quy định trong Quy chế này thực hiện theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với HĐND, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc khai thác, sử dụng thông tin, tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của HĐND tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước

1. Đảm bảo sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy, Đảng đoàn HĐND tỉnh nhằm phục vụ nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh, hội nhập quốc tế của tỉnh; góp phần bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh là trách nhiệm chung của mọi cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động của HĐND tỉnh.

3. Việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước của HĐND tỉnh cần phải bảo đảm đúng mục đích, thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và quy định của Quy chế này.

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, liên quan phải chủ động phòng ngừa, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm đối với mọi hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh.

5. Bí mật nhà nước được bảo vệ theo thời hạn quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 và bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

Chương II

HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC CỦA HĐND TỈNH

Điều 5. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

1. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước của HĐND tỉnh phải căn cứ vào Điều 10 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, Điều 2 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và danh mục bí mật nhà nước do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

2. Chủ tịch HĐND tỉnh (hoặc cấp phó được ủy quyền bằng văn bản) xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước của HĐND tỉnh hoặc thông tin thuộc danh mục bảo vệ bí mật nhà nước được tiếp nhận từ các cá nhân, tổ chức khác nhưng chưa được xác định là bí mật nhà nước để quản lý, bảo vệ theo quy định. Trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác thì phải xác định độ mật tương ứng. Trường hợp thông tin trong cùng một tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc danh mục bí mật nhà nước có độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất.

3. Người soạn thảo, tạo ra thông tin, tài liệu có nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước phải đề xuất người có thẩm quyền tại khoản 2 Điều này xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước tại tờ trình, phiếu trình duyệt độ mật của văn bản có đầy đủ các nội dung: Tên, trích yếu tài liệu; tên người soạn thảo; đề xuất độ mật, căn cứ đề xuất (ghi rõ căn cứ điều, khoản, điểm); số lượng bản phát hành (bao gồm cả bản gốc); phạm vi lưu hành; được phép hoặc không được phép sao, chụp. Người duyệt, ký văn bản chịu trách nhiệm việc xác định độ mật của bí mật nhà nước.

Dự thảo văn bản có nội dung bí mật nhà nước phải được quản lý, bảo vệ như văn bản ban hành chính thức từ khi soạn thảo và tiêu hủy ngay sau khi hoàn thành việc soạn thảo nếu thấy không cần thiết phải lưu trữ; khi tổ chức lấy ý kiến về dự thảo có nội dung bí mật nhà nước, cơ quan soạn thảo phải xác định độ mật, phạm vi lưu hành hoặc đóng dấu “Tài liệu thu hồi” vào dự thảo để cơ quan góp ý bảo quản như văn bản chính thức. Trường hợp văn bản triển khai có sao, gửi kèm theo văn bản có nội dung bí mật nhà nước thì văn bản triển khai phải xác định độ mật tương ứng với văn bản gửi kèm theo.

4. Người tiếp nhận thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, nhưng chưa được xác định là bí mật nhà nước phải báo cáo người đứng đầu cơ quan và chuyển đến cá nhân có chức năng xử lý. Người được giao xử lý phải có văn bản đề xuất người đứng đầu cơ quan xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Thông tin tiếp nhận phải được bảo vệ trong quá trình tiếp nhận và xử lý.

5. Đối với vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc hình thức khác chứa bí mật nhà nước mà không thể đóng dấu độ mật được thì cơ quan chịu trách nhiệm về phát ngôn (lời nói), phải có văn bản xác định độ mật của vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc hình thức khác chứa bí mật nhà nước theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số

24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành
biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 6. Thẩm quyền và quy trình sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong hoạt động của HĐND tỉnh:

a) Chủ tịch HĐND tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật;

b) Trưởng các Ban của HĐND tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, Mật;

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quy định tại Điều này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

Việc ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện thường xuyên hoặc theo từng trường hợp cụ thể và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn ủy quyền.

Cấp phó được ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải chịu trách nhiệm về quyết định cho phép sao, chụp của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được ủy quyền không được ủy quyền tiếp cho người khác.

3. Quy trình sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo Điều 3 của Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

4. Phương tiện, thiết bị sử dụng để sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không được kết nối với mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông. Việc sao, chụp điện tử được thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu.

Điều 7. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Việc thống kê, lưu trữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 12 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Phòng lưu trữ hồ sơ, tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được trang bị phương tiện phòng, chống cháy nổ; chống đột nhập, lấy cắp.

3. Người được phép sử dụng các thiết bị lưu giữ tin (thẻ nhớ, USB, máy tính xách tay, thiết bị ghi âm, ghi hình,...) có lưu trữ, soạn thảo văn bản mang bí mật nhà nước để phục vụ công tác phải có biện pháp bảo mật thiết bị, thông tin lưu trữ, phải đăng ký với cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý. Trường hợp để mất thiết bị lưu giữ hoặc lộ, mất thông tin, tài liệu có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước lưu giữ trong thiết bị phải báo cáo lãnh đạo cấp có thẩm quyền và triển khai ngay biện pháp cản thiết để khắc phục hậu quả do lộ, lọt, mất bí mật nhà nước và phục vụ công tác điều tra, truy xét, truy tìm, xử lý, khắc phục hậu quả.

4. Bản gốc tài liệu có nội dung bí mật nhà nước được lưu tại bộ phận văn thư và phải đóng đầy đủ các mẫu dấu chỉ độ mật, dấu bản số và dấu tròn của cơ quan

ngay sau khi đã phát hành bản chính; bản chính được lưu tại hồ sơ công việc, chuyên đề, lĩnh vực trừ những trường hợp phải lưu bản gốc (hồ sơ quyết toán, hồ sơ cán bộ, công chức,...) theo quy định.

Điều 8. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước đảm nhiệm và thực hiện.

2. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải thực hiện theo nguyên tắc giữ kín, niêm phong. Trong quá trình vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn, trường hợp cần thiết phải có lực lượng bảo vệ. Vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước qua dịch vụ bưu chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về bưu chính.

3. Việc giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 Điều 4 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

Điều 9. Bảo vệ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong sử dụng máy vi tính, thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử có tính năng lưu giữ tài liệu, thông tin bí mật nhà nước

1. Tiến hành kiểm tra an ninh thiết bị, phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng, bao gồm thiết bị, phần mềm mới dùng để soạn thảo, lưu giữ tài liệu có chứa nội dung bí mật nhà nước; các thiết bị, phần mềm được nâng cấp hoặc sửa đổi, bổ sung trước khi đưa vào sử dụng tại các bộ phận, vị trí trọng yếu, cơ mật, nơi chứa đựng bí mật nhà nước thuộc cơ quan. Các thiết bị, phần mềm sử dụng cho các bộ phận, vị trí trọng yếu, cơ mật, nơi chứa đựng bí mật nhà nước hoặc do tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ, cho tặng phải được Công an tỉnh kiểm tra trước khi sử dụng.

2. Máy vi tính sử dụng để soạn thảo văn bản có nội dung bí mật nhà nước không được kết nối mạng internet, mạng máy tính, mạng viễn thông.

Sửa chữa máy vi tính, thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử có tính năng lưu giữ thông tin dùng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước nếu bị hư hỏng phải do bộ phận công nghệ thông tin cơ quan thực hiện; trường hợp thuê dịch vụ bên ngoài phải giám sát chặt chẽ. Máy vi tính lưu giữ tài liệu, thông tin bí mật nhà nước mang ra ngoài sửa chữa phải tháo rời ổ cứng niêm phong, quản lý tại cơ quan; sửa chữa xong phải kiểm tra an toàn trước khi tiếp tục sử dụng. Việc giám sát và kiểm tra do bộ phận được phân công tham mưu tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh thực hiện.

Đối với các thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử có tính năng lưu giữ thông tin dùng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước bị hỏng, không có khả năng sửa chữa, phục hồi, không hoạt động được do thiếu đồng bộ, lạc hậu mà không có nhu cầu sử dụng lại phải được bảo quản, xử lý hoặc tiêu hủy theo đúng quy trình, quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Không sử dụng thiết bị thu, phát sóng không dây trong các hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia, hệ thống mạng thông tin quan trọng quốc gia và tại bộ phận, vị trí trọng yếu, cơ mật.

Điều 10. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phải có văn bản xin phép người có thẩm quyền được quy định tại khoản 2 Điều 5 của Quy chế này hoặc cấp phó được ủy quyền trực tiếp quản lý bí mật nhà nước của HĐND tỉnh.

2. Văn bản xin phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của HĐND tỉnh ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác trong nước, nước ngoài phải nêu rõ họ, tên, chức vụ, đơn vị công tác; tên loại, trích yếu nội dung, độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mục đích sử dụng; thời gian, địa điểm công tác; biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Trong thời gian mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ, nếu phát hiện bí mật nhà nước bị lộ, bị mất, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải báo cáo ngay với người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 5 của Quy chế này, Trưởng đoàn công tác và Công an tỉnh nơi phát hiện tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bị lộ, bị mất để có biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả.

Điều 11. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

1. Người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước trong hoạt động của HĐND tỉnh:

a) Chủ tịch HĐND tỉnh có thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật;

b) Trưởng các Ban của HĐND tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh có thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, Mật;

2. Cơ quan, tổ chức đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước quy định tại các khoản 1 Điều này. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức, người đại diện cơ quan, tổ chức; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Người đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước quy định tại khoản 1 Điều này. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu, chứng minh Công an nhân dân hoặc sổ giấy chứng minh do Quân đội nhân dân cấp; địa chỉ liên lạc; vị trí công tác; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước quy định tại khoản 1 Điều này phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 12. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Thẩm quyền quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định như sau:

a) Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

b) Chủ tịch HĐND tỉnh quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý.

2. Bí mật nhà nước chỉ được cung cấp, chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước.

3. Cơ quan, tổ chức và cá nhân nước ngoài đề nghị Chủ tịch HĐND tỉnh cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi cơ quan, tổ chức chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức, người đại diện cơ quan, tổ chức; quốc tịch, số hộ chiếu, chức vụ của người đại diện; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng, cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao.

4. Cơ quan, tổ chức chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước có trách nhiệm chuyển đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài đến người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.

5. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 13. Tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

Việc tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp (sau đây gọi chung là cuộc họp) có nội dung bí mật nhà nước của HĐND tỉnh, các cơ quan thuộc HĐND tỉnh; thẩm quyền về việc sử dụng tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; thành phần tham dự; địa điểm tổ chức; phương tiện, thiết bị sử dụng trong cuộc họp thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, Điều 6 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 14. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, điều chỉnh độ mật, giải mật

Việc xác định thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, điều chỉnh độ mật, giải mật thực hiện theo quy định tại các Điều 19, 20, 21, 22 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 15. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Các trường hợp tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo khoản 1 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Yêu cầu đối với việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo khoản 2 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước:

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật và độ Mật;

b) Trưởng các Ban của HĐND tỉnh; Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh có thẩm quyền cho phép tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật;

4. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường hợp không cần phải lưu giữ và việc tiêu hủy không nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc được quy định như sau:

a) Người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước;

b) Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bao gồm đại diện lãnh đạo cơ quan trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước làm Chủ tịch Hội đồng; người trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước và đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan;

c) Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm rà soát tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được đề nghị tiêu hủy, báo cáo người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này quyết định;

d) Hồ sơ tiêu hủy phải được lưu trữ bao gồm quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy; danh sách tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đề nghị tiêu hủy; biên bản họp Hội đồng tiêu hủy; quyết định tiêu hủy, biên bản tiêu hủy và tài liệu khác có liên quan.

Điều 16. Sử dụng biểu mẫu bí mật nhà nước

1. Các cơ quan có trách nhiệm trang bị, tổ chức sử dụng các loại biểu mẫu đảm bảo đầy đủ về số lượng, nội dung, thống nhất về hình thức, kích thước theo đúng quy định tại Điều 2 Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

2. Trường hợp sử dụng cơ sở dữ liệu để đăng ký, quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trên máy tính phải bảo đảm đầy đủ nội dung theo mẫu quy định về số đăng ký bí mật nhà nước đi, đến theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

3. Người soạn thảo, tạo ra thông tin, tài liệu có nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước phải đề xuất người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước bằng phiếu trình duyệt độ mật của văn bản.

Điều 17. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

Thường trực HĐND tỉnh thực hiện chế độ báo cáo theo quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

Chương III

TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 18. Trách nhiệm Thường trực HĐND tỉnh

1. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong hoạt động của HĐND tỉnh.

2. Giám sát việc thực hiện Quy chế này.

Điều 19. Trách nhiệm các Ban của HĐND tỉnh

1. Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi, lĩnh vực phụ trách.

2. Giám sát việc thực hiện Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi, lĩnh vực phụ trách.

Điều 20. Trách nhiệm Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh

Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh có trách nhiệm thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong hoạt động của HĐND tỉnh theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, các quy định pháp luật khác có liên quan, Quy chế này; đồng thời, giám sát việc thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi địa bàn phụ trách.

Điều 21. Trách nhiệm Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh

1. Tham mưu xây dựng báo cáo của Thường trực HĐND tỉnh quy định tại Điều 17 Quy chế này.

2. Quyết định phân công công chức thuộc phòng Hành chính-Tổ chức-Quản trị có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định để thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước. Người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước kiêm nhiệm được hưởng chế độ, chính sách theo quy định pháp luật. Việc phân công phải được thể hiện bằng văn bản.

3. Phối hợp với Công an tỉnh tổ chức tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước cho cán bộ, công chức, người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước của cơ quan.

4. Kịp thời báo cáo Thường trực HĐND tỉnh, thông báo Công an tỉnh khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý để kịp thời có biện pháp giải quyết.

5. Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi người được phân công quản lý bí mật nhà nước thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, chết hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 22. Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước

Thực hiện theo quy định tại Điều 26 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước được khen thưởng theo quy định pháp luật.

2. Trường hợp vi phạm Quy chế này và các quy định khác của pháp luật về công tác bảo vệ bí mật nhà nước thì tùy theo tính chất, mức độ sai phạm, hậu quả gây ra sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm theo quy định pháp luật.

Điều 24. Kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị liên quan đến bí mật nhà nước

1. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh tham mưu HĐND, Thường trực HĐND tỉnh thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý của mình theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 24 và khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Khi có khiếu nại, tố cáo và kiến nghị trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Công an tỉnh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc khai thác, sử dụng thông tin, tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của HĐND tỉnh để giải quyết theo quy định.

Điều 25. Kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh do ngân sách nhà nước bảo đảm và được bố trí trong dự toán kinh phí được giao hằng năm của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Hằng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán cho năm sau, căn cứ vào yêu cầu công tác bảo vệ bí mật nhà nước, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh căn cứ quy định hiện hành lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước tổng hợp chung trong dự toán của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh gửi Sở Tài chính tổng hợp, cân đối tham mưu UBND tỉnh xem xét trình HĐND tỉnh bố trí kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn.

Điều 26. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Định kỳ hằng năm, cuối nhiệm kỳ hoặc đột xuất, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh về tình hình, kết quả thực hiện Quy chế này.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế văn bản đó.

4. Trong quá trình thực hiện Quy chế này, trường hợp có nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành, tình hình thực tế tại địa phương, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh tổng hợp, đề xuất Ban Pháp chế HĐND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 TỈNH GIA LAI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 TÊN CƠ QUAN SOẠN THẢO

PHIẾU TRÌNH DUYỆT ĐỘ MẬT CỦA VĂN BẢN⁽¹⁾

Kính gửi:

1. Tên gọi, trích yếu nội dung văn bản: ...
2. Đơn vị chủ trì xây dựng văn bản: ...
3. Họ và tên người soạn thảo văn bản: ... - chức vụ⁽²⁾
4. Đề xuất độ mật: ...⁽³⁾
5. Căn cứ đề xuất độ mật: ...⁽⁴⁾
6. Dự kiến số lượng bản phát hành, tạo ra (*bao gồm nhân bản và bản lưu*); hình thức phát hành: ... bản (*Gửi: Bản số 01 ...; Bản số 02 ... Lưu: Văn thư (bản gốc), Bản số 03...*).⁽⁵⁾
7. Văn bản nêu trên khi được ban hành: được phép sao, chụp hoặc không được phép sao, chụp./.

Ý kiến của lãnh đạo phụ trách

Ngày ... tháng ... năm ...

Người soạn thảo

....,ngày ... tháng ... năm...

Ý kiến của lãnh đạo duyệt, ký văn bản

Ngày ... tháng ... năm 20...

Ghi chú:

- (1) Phiếu trình duyệt độ mật của văn bản phải trình duyệt lãnh đạo đơn vị duyệt ký và lưu cùng với bản gốc của văn bản (bản có chữ ký tươi); không phát hành gửi các cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận; là cơ sở quan trọng để xác lập bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước.
- (2) Là người trực tiếp soạn thảo văn bản bí mật nhà nước.

- (3) Đổi chiểu với mức độ mật (*Tuyệt mật, hoặc Tối mật, hoặc Mật*) theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục bí mật nhà nước trong lĩnh vực có liên quan hoặc căn cứ vào nội dung để đề xuất mức độ mật.

- (4) Ghi rõ căn cứ vào điểm (nếu có), khoản, điều Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục bí mật nhà nước trong lĩnh vực có liên quan... để xác định đúng mức độ mật tại Ghi chú số (3) Phiếu đề xuất này. Hoặc căn cứ vào độ mật của văn bản do cơ quan, tổ chức khác gửi đến để phải xác định độ mật tương ứng (theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước).

- (5) Cần ghi rõ số lượng văn bản bí mật nhà nước phát hành (bao gồm: số lượng, nơi nhận, lưu văn bản bí mật nhà nước); trường hợp gửi nhiều cơ quan, đơn vị thì có thể lập danh sách ở phía sau phiếu đề xuất này, hoặc hình thức khác.

Việc ghi số thứ tự “Bản số...” trong Phiếu này (theo thứ tự từ số 01 đến hết số lượng bản phát hành, tương ứng với thứ tự cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận tài liệu) sẽ được phản ánh tương tự vào “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đi” và Tài liệu bí mật nhà nước khi phát hành (có đóng dấu “BẢN SỐ” trên trang đầu và ở phía bên trái của tài liệu), “Sổ chuyển giao bí mật nhà nước”. Bản gốc không đóng “Bản số”./.

Số: 145 /BC-BPC

Gia Lai, ngày 22 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO

Tổng hợp, giải trình, tiếp thu các ý kiến tham gia vào dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh Gia Lai

Để đảm bảo nội dung văn bản trước khi trình HĐND tỉnh khóa XII, Kỳ họp thứ Chín xem xét, quyết định thông qua Nghị quyết ban hành Quy chế bảo vệ bí mật Nhà nước của HĐND tỉnh Gia Lai; ngày 18/10/2022, Ban Pháp chế HĐND tỉnh đã ban hành Công văn số 131/HĐND-BPC về việc đề nghị tham gia góp ý Tờ trình và dự thảo Nghị quyết ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh Gia Lai và Công văn số 132/HĐND-BPC về việc đề nghị Văn phòng UBND tỉnh đăng tải toàn văn Tờ trình và dự thảo Nghị quyết trên cổng thông tin điện tử của tỉnh để các cơ quan, tổ chức, cá nhân góp ý kiến;

Trên cơ sở các ý kiến tham gia của các Ban HĐND tỉnh; UBND tỉnh, Ủy ban MTTQVN tỉnh, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, đại biểu HĐND tỉnh, Ban Pháp chế HĐND tỉnh tổng hợp kết quả tham gia vào dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh Gia Lai. Cụ thể như sau:

1. Số cơ quan, đại biểu HĐND tỉnh được gửi dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết Quy chế bảo vệ bí mật Nhà nước của HĐND tỉnh, gồm 81, trong đó: 11 cơ quan¹; 70 đại biểu HĐND tỉnh.

2. Số cơ quan và đại biểu HĐND tỉnh gửi lại ý kiến tham gia góp ý: 05 cơ quan²; 15 đại biểu.

3. Số cơ quan, đại biểu thống nhất với dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết và không gửi ý kiến tham gia góp ý: 06 cơ quan, 56 đại biểu.

4. Trong số 20 ý kiến góp ý vào Tờ trình và dự thảo Nghị quyết Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh Gia Lai gửi lại Ban Pháp chế HĐND tỉnh, có 03 cơ quan³, 01 đại biểu đóng góp ý kiến và 02 cơ quan⁴, 14 đại biểu thống nhất với dự thảo, Ban Pháp chế HĐND tỉnh báo cáo tổng hợp, giải trình, tiếp thu các ý kiến tham gia vào dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh Gia Lai như sau:

¹ Gồm: 04 Ban HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Tài chính.

² Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Tư Pháp, Sở Tài chính

³ Sở Tài chính, Sở Tư pháp và Công an tỉnh.

⁴ Sở Nội vụ, Ban Chỉ huy Quân sự tỉnh.

STT	Nội dung đề nghị	Giải trình, tiếp thu	Ghi chú
I	Dự thảo Tờ trình		
1	Tại tiêu đề Tờ trình, đề nghị cơ quan soạn thảo sửa cụm từ “ <i>bí mật Nhà nước</i> ” thành “ <i>Bí mật nhà nước</i> ” và thống nhất không viết hoa chữ “ <i>Nhà nước</i> ” trong cụm từ “ <i>bí mật nhà nước</i> ” đối với toàn văn bản.	Đã tiếp thu, chỉnh sửa.	
2	Phần cơ sở pháp lý, dòng thứ 21 từ trên xuống, đề nghị cơ quan soạn thảo sửa nội dung “...ban hành Nghị quyết Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước” thành “...ban hành Nghị quyết ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước” để thống nhất với tiêu đề của Tờ trình.	Đã tiếp thu, chỉnh sửa.	
3	Tại khoản 1 Mục IV của dự thảo Tờ trình “ <i>Hằng năm, căn cứ vào yêu cầu công tác bảo vệ bí mật nhà nước, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước gửi Sở Tài chính tổng hợp chung vào dự toán ngân sách nhà nước trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định</i> ” đề nghị sửa lại như sau: “ <i>Hằng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán cho năm sau, căn cứ vào yêu cầu công tác bảo vệ bí mật nhà nước, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ quy định hiện hành lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước tổng hợp chung trong dự toán của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh gửi Sở Tài chính tổng hợp, cân đối tham mưu UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh bố trí kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn</i> ”.	Đã tiếp thu, chỉnh sửa.	
II	Dự thảo Nghị quyết ban hành Quy chế bảo vệ bí mật Nhà nước của		

	HĐND tỉnh Gia Lai		
1	Dự thảo Nghị quyết		
1.1	Căn cứ khoản 1 Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tại phần căn cứ pháp lý để nghị bỏ các văn bản: <i>Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP; Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 10/10/2022 của Thường trực HĐND tỉnh về việc xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành Quy chế bảo vệ bí mật Nhà nước của HĐND tỉnh Gia Lai.</i>	Đã tiếp thu, chỉnh sửa.	
1.2	Tại căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP, đề nghị bỏ từ “thi hành” nhằm bảo đảm trình bày chính xác tên gọi của văn bản và đề nghị sửa tương tự tại khoản 1 Điều 5 của dự thảo Quy chế.	Đã tiếp thu, chỉnh sửa.	
1.3	Tại Điều 1 dự thảo Nghị quyết, đề nghị bỏ từ “là” vì không cần thiết.	Đã tiếp thu, chỉnh sửa.	
1.4	Tại Điều 2 dự thảo Nghị quyết, căn cứ khoản 3 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, điểm a khoản 53 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề nghị bổ sung tên điều là cụm từ chỉ nội dung chính của điều.	Đã tiếp thu, chỉnh sửa.	
2	Dự thảo Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết⁵		
2.1	Tại khoản 1 Điều 1 dự thảo Quy chế, nhằm bảo đảm thống nhất với tên gọi của	- Đã tiếp thu, chỉnh sửa.	

⁵ Từ mục 2.1 đến 2.14 ý kiến tham gia của Sở Tư pháp;

	văn bản đề nghị sửa như sau: “Quy chế này quy định một số nội dung về bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh Gia Lai (sau đây viết tắt là HĐND), gồm:”.		
2.2	Tại Điều 5 của dự thảo Quy chế		
2.2.1	Khoản 1 Điều 5, đề nghị cơ quan dự thảo bỏ dòng “Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước” vì theo quy định khoản 1 Điều 10 Luật bí mật nhà nước “Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước phải căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước và quy định của Luật này”, do đó Nghị định số 26/2020/NĐ-CP không dùng làm căn cứ để xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước. Mặt khác, việc xây dựng Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước nhằm quy định rõ và mang tính hướng dẫn cụ thể những hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước mà cán bộ, công chức thường thực hiện.	- Cơ quan dự thảo đề nghị xin được giữ nguyên cơ sở pháp lý này vì theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước thì chưa đủ cơ sở để xác định bí mật và độ mật của người soạn thảo, người tiếp nhận thông tin, do đó việc đưa cơ sở pháp lý: Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/12/2020 của Chính phủ để đảm bảo việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước do người soạn thảo tạo ra thông tin và người tiếp nhận thông tin được quy định tại Điều 2 của Nghị định 26.	
2.2.2	Đề nghị sửa lại nội dung khoản 3 Điều 5 như sau: “Người soạn thảo, tạo ra thông tin, tài liệu có nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước phải đề xuất người có thẩm quyền tại khoản 2 Điều này xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước tại tờ trình, phiếu trình duyệt văn bản hoặc mẫu phiếu trình độ mật có đầy đủ các nội dung: Tên, trích yếu tài liệu; tên người soạn thảo; đề xuất độ mật, căn cứ để xuất (ghi rõ căn cứ điều, khoản, điểm); số lượng bản phát hành (bao gồm cả bản gốc); phạm vi lưu hành; được phép hoặc không được phép sao, chụp. Người duyệt, ký văn bản chịu trách nhiệm việc xác định độ mật của bí mật nhà nước”. Dự thảo văn bản có nội dung bí mật nhà	Đã tiếp thu, chỉnh sửa.	

	<i>nước phải được quản lý, bảo vệ như văn bản ban hành chính thức từ khi soạn thảo và tiêu hủy ngay sau khi hoàn thành việc soạn thảo nếu thấy không cần thiết phải lưu trữ; khi tổ chức lấy ý kiến về dự thảo có nội dung bí mật nhà nước, cơ quan soạn thảo phải xác định độ mật, phạm vi lưu hành hoặc đóng dấu “Tài liệu thu hồi” vào dự thảo để cơ quan góp ý bảo quản như văn bản chính thức. Trường hợp văn bản triển khai có sao, gửi kèm theo văn bản có nội dung bí mật nhà nước thì văn bản triển khai phải xác định độ mật tương ứng với văn bản gửi kèm theo.”.</i>		
2.2.3	Tại khoản 5 Điều 5, đề nghị bổ sung từ “Bộ trưởng” trước cụm từ “Bộ Công an” nhằm bảo đảm trình bày chính xác người có thẩm quyền ban hành Thông tư số 24/2020/TT-BCA.	Đã tiếp thu, chỉnh sửa.	
2.2.4	Theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP quy định tài liệu bí mật nhà nước phải thể hiện nơi nhận, số lượng bản phát hành, tên người soạn thảo, được phép hoặc không được phép sao, chụp ở mục nơi nhận của tài liệu; đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung thêm một khoản tại Điều 5 này, cụ thể: <i>Tại mục “Nơi nhận” của văn bản, tài liệu có nội dung bí mật nhà nước phải có đầy đủ nội dung: Tên viết tắt của người soạn thảo, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp; đóng dấu “Bản số” ở trang đầu của tài liệu, phía trên bên trái để quản lý số lượng tài liệu phát hành đến các cơ quan, tổ chức kể cả bản gốc lưu tại văn thư.</i>	Nội dung này, cơ quan soạn thảo đã quy định tại khoản 4 Điều 5 của dự thảo Quy chế.	
2.2.5	Ngoài ra, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu xây dựng mẫu phiếu đề xuất độ mật để thống nhất trong việc đề xuất lãnh đạo xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước.	Tiếp thu, bổ sung.	
2.3	Tại Điều 6 của dự thảo Quy chế:		

2.3.1	<p>Tại khoản 2, đề nghị bỏ nội dung “điểm a, b” tại nội dung “điểm a, b khoản 1 Điều này”, vì không cần thiết.</p>	<p>Đã tiếp thu, chỉnh sửa.</p>	
2.3.2	<p>Tại khoản 3, đề nghị cơ quan soạn thảo quy định rõ quy trình sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước vì hoạt động này được cán bộ, công chức thường xuyên thực hiện, tránh việc thực hiện quy trình này phải xem hướng dẫn ở một số quy định khác. Do đó, đề nghị sửa lại như sau:</p> <p>“3. Quy trình sao, chụp tài liệu mật:</p> <p>(1) Kiểm tra tài liệu có được phép sao, chụp hay không?. Chỉ thực hiện sao, chụp đối với tài liệu thể hiện “được phép sao, chụp”;</p> <p>(2) Phân công cán bộ, công chức thực hiện sao, chụp;</p> <p>(3) Tiến hành sao, chụp tại nơi bảo đảm an toàn; sao, chụp đúng số bản cho phép và tiêu hủy ngay bản dư, bản hỏng;</p> <p>(4) Thực hiện thủ tục đóng dấu “BẢN SAO SỐ” ở góc bên phải trang đầu và đóng dấu “BẢN SAO BÍ MẬT NHÀ NƯỚC” ở trang cuối của bản sao tài liệu.</p> <p>(5) Ghi các thông tin tại dấu “BẢN SAO BÍ MẬT NHÀ NƯỚC”:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nếu là bản sao y bản chính thì ghi rõ là sao y, bản sao lục ghi rõ là sao lục; “Bản sao y” là bản sao đầy đủ, chính xác nội dung của bản gốc hoặc bản chính văn bản; “Bản sao lục” là bản sao đầy đủ, chính xác nội dung của bản sao y; - Tại dòng “Ngày...tháng...năm...”: Ghi ngày tháng năm thực hiện việc sao, chụp; - Tại dòng “Số lượng”: Ghi số lượng bản sao, chụp; - Tại dòng “Nơi nhận”: Ghi cơ quan, đơn vị hoặc cá nhân nhận bản sao, tương ứng với số tại dấu “BẢN SAO SỐ” và trùng khớp với thông tin ghi tại Số quản lý sao chụp. 	<p>Cơ quan dự thảo xin giữ nguyên như dự thảo vì theo quy định khoản 2 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì văn bản quy phạm pháp luật không quy định lại các nội dung đã được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật khác và nội dung này, đã được quy định cụ thể tại Điều 3 của Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.</p>	

	<ul style="list-style-type: none"> - Tại dòng “Thẩm quyền sao” ghi rõ chức vụ của người cho phép sao; khoảng trống bên dưới dòng “Thẩm quyền sao” là chữ ký của người có thẩm quyền, con dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có), họ tên của người có thẩm quyền cho phép sao. - Bản trích sao tài liệu bí mật nhà nước phải thực hiện theo mẫu trích sao ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp bí mật nhà nước phải ký; ghi rõ họ tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có) và đóng dấu độ mật tương ứng với văn bản trích sao. - Việc sao, chụp phải được ghi vào “Sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước” theo mẫu số 12 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an. - Việc sao, chụp Điện tử được thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu.”. 	
2.4	Tại Điều 7 của dự thảo Quy chế:	
2.4.1.	<ul style="list-style-type: none"> - Đề nghị bỏ chữ “lọt” vì Luật chỉ quy định hậu quả xảy ra là lộ hoặc mất tài liệu bí mật nhà nước. 	Đã tiếp thu, chỉnh sửa.
2.4.2	<ul style="list-style-type: none"> - Bổ sung quy định về lưu các bản gốc tài liệu có nội dung bí mật nhà nước tại bộ phận văn thư theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ quy định về công tác văn thư như sau: “4. Bản gốc tài liệu có nội dung bí mật nhà nước được lưu tại bộ phận văn thư và phải đóng đầy đủ các mẫu dấu chỉ độ mật, dấu bản số và dấu tròn của cơ quan ngay sau khi đã phát hành bản chính; bản chính được lưu tại hồ sơ công việc, chuyên đề, lĩnh vực trừ những trường hợp phải lưu bản gốc (hồ sơ quyết toán, hồ sơ cán bộ, công chức,...) theo quy định.”. 	Đã tiếp thu, chỉnh sửa.
2.5	Tại khoản 3 Điều 8 dự thảo Quy chế, đề	Đã tiếp thu, chỉnh sửa.

	nghị bỏ nội dung “của Chính phủ”.		
2.6	Tại khoản 1, khoản 3 Điều 10 dự thảo Quy chế, đề nghị chỉnh sửa nội dung “ <i>quy định tại Quy chế này</i> ” bảo đảm xác định cụ thể điều, khoản, điểm tại Quy chế quy định về nội dung viện dẫn là điều, khoản, điểm nào.	Đã tiếp thu, chỉnh sửa.	
2.7	Tại khoản 3, khoản 6 Điều 11 dự thảo Quy chế, nhằm bảo đảm tính thống nhất, rõ ràng của văn bản, đề nghị sửa nội dung “ <i>người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước</i> ” thành “ <i>người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước quy định tại...</i> ”.	Đã tiếp thu, chỉnh sửa.	
2.8	Tại Điều 12 dự thảo Quy chế, nhằm bảo đảm tính thống nhất, ngắn gọn của văn bản, đề nghị: a) Tại khoản 3 bổ sung từ “ <i>Chủ tịch</i> ” trước cụm từ “ <i>HĐND tỉnh</i> ”. b) Tại khoản 4, bỏ nội dung “ <i>quy định tại khoản 3 Điều này</i> ”, vì không cần thiết. c) Sử dụng từ ngữ bảo đảm thống nhất như: “ <u>cơ quan chủ trì</u> chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước”, “ <u>Cơ quan, tổ chức chủ trì</u> chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước”.	Đã tiếp thu, chỉnh sửa.	
2.9	Thời gian qua, trên cả nước xảy ra một số vụ việc có nguy cơ làm lộ bí mật nhà nước liên quan đến việc tổ chức hội nghị, hội thảo có nội dung bí mật nhà nước. Nguyên nhân do: (1) Bộ phận phục vụ một số hội nghị, hội thảo, tọa đàm chưa thực sự thực hiện nghiêm quy định về kiểm duyệt và cấp phát tài liệu cho các đại biểu dự hội nghị và số phóng viên, báo chí tác nghiệp; (2) Việc đánh giá, xác định độ mật của tài liệu và các nội dung tại hội nghị chưa được thực hiện đúng	Nội dung này, cơ quan dự thảo đã thể hiện cụ thể tại Điều 13 của dự thảo Quy chế.	

	theo quy định; (3) Một số đại biểu dự hội nghị chưa thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế hội nghị, mất cảnh giác trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước (tự ý sử dụng điện thoại, ghi âm, ghi hình,...). Từ tình hình trên, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu bổ sung cụ thể quy định tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước để chân chính và góp phần bảo đảm an ninh, an toàn, bảo vệ bí mật nhà nước. Trong đó, phân công rõ trách nhiệm của các cá nhân, tập thể trong việc kiểm duyệt đại biểu, khách mời, cấp phát tài liệu, thu hồi tài liệu; quy định về sử dụng điện thoại, thiết bị ghi âm, ghi hình,..., phương án đảm bảo an ninh trật tự kỳ họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp khi cần thiết.	
2.10	Tại khoản 2 Điều 18 dự thảo Quy chế, đề nghị sửa nội dung “ <i>Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh</i> ” thành “ <i>Quy chế này</i> ”. Đề nghị chỉnh sửa tương tự tại khoản Điều 19 dự thảo Quy chế.	Đã tiếp thu, chỉnh sửa.
2.11	Tại Điều 24 dự thảo Quy chế	
2.11.1	a) Tại khoản 2, đề nghị bỏ khoản này nhằm tránh trùng lặp nội dung tại khoản 2 Điều 23 dự thảo Quy chế. Theo đó, đề nghị bỏ cụm từ “ <i>xử lý vi phạm</i> ” tại tên Điều 24 dự thảo Quy chế. b) Đề nghị bổ sung nội dung về giải quyết kiến nghị liên quan đến bí mật nhà nước bảo đảm nội dung được đầy đủ.	Đã tiếp thu, chỉnh sửa.
2.11.2	Theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 24 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước và có trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo tham khảo, bổ sung nội dung sau: “ <i>Văn phòng Đoàn đại</i>	Theo quy định điểm đ khoản 2 Điều 24 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, đây là trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công an. Đồng thời, UBND tỉnh cũng đã ban hành Quyết định số 571/QĐ-UBND ngày 07/9/2021 ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà

	<i>biểu Quốc hội và HĐND tỉnh phối hợp với Công an tỉnh tham mưu HĐND, Thường trực HĐND tỉnh thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 24 và khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước”.</i>	nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai, theo đó tại Điều 15 đã xác định trách nhiệm của Công an tỉnh chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu, giúp UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh quản lý nhà nước về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh.	
2.12	Điều 25 dự thảo Quy chế		
2.12.1	Tại khoản 1 Điều 25 dự thảo Quy chế, đề nghị bổ sung nội dung “trang thiết bị kỹ thuật” nhằm bảo đảm thống nhất với tên điều.	Đã tiếp thu, chỉnh sửa.	
2.12.2	Tại khoản 2 Điều 25 của dự thảo Quy chế “2. Hàng năm, căn cứ vào yêu cầu công tác bảo vệ bí mật nhà nước, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước gửi Sở Tài chính tổng hợp chung vào dự toán ngân sách nhà nước trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định” đề nghị sửa lại như sau: “2. Hàng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán cho năm sau, căn cứ vào yêu cầu công tác bảo vệ bí mật nhà nước, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ quy định hiện hành lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước tổng hợp chung trong dự toán của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh gửi Sở Tài chính tổng hợp, cân đối tham mưu UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh bố trí kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn”.	Đã tiếp thu, chỉnh sửa.	
2.13	Tại Điều 26 dự thảo Quy chế a) Tại khoản 2, đề nghị sửa cụm từ “Quy chế” thành “Quy chế này”.	Đã tiếp thu, chỉnh sửa.	

	b) Tại khoản 4, đề nghị xem lại cụm từ “ <i>Thường trực HĐND tỉnh</i> ” (<i>Ban Pháp chế HĐND tỉnh</i> hay <i>Thường trực HĐND tỉnh</i> trình?).		
2.14	Đề nghị sử dụng từ ngữ bảo đảm thông nhất như: “ <i>Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018</i> ”; “độ Tối mật, Mật”; “độ Tối mật, độ Mật”; “ <i>Chủ tịch HĐND tỉnh</i> ”; “ <i>máy vi tính</i> ”, “ <i>máy tính</i> ”;...	Đã tiếp thu, chỉnh sửa.	
2.15	Đề nghị cơ quan soạn thảo đưa nội dung ủy quyền của cấp trưởng cho cấp phó trong việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước, sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước cụ thể vào Quy chế này, tránh việc phải có thêm nhiều văn bản ủy quyền, gây chậm trễ hoặc không thuận lợi cho công việc.	Việc ủy quyền cho cấp phó đã được xác định tại khoản 2 Điều 5 của dự thảo Quy chế, theo đó: Cấp trưởng ủy quyền cho cấp phó phải được thể hiện bằng văn bản.	

Ban Pháp chế HĐND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh xem xét, cho ý kiến./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, VP.

TM. BAN PHÁP CHẾ

TRƯỞNG BAN



Thái Thanh Bình